



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lương Thị Cẩm Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Ông Thiều Hữu Chung	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hiền	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Ông Trần Văn Ngừng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Hữu Trung Chánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)

Tổng Giám đốc

Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Phan Tấn Thư

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Tổng Giám đốc kiêm Người đứng đầu Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.680.756.022.539	1.714.832.342.405
I. Tài sản tài chính	110		1.679.018.104.261	1.712.060.757.468
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	277.494.559.098	506.165.636.109
1.1 Tiền	111.1		277.494.559.098	506.165.636.109
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	1.126.504.316.334	677.726.375.430
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	146.041.095.200	459.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	125.666.142.364	55.842.132.955
5. Các khoản phải thu	117		2.997.731.265	13.293.973.474
5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.997.731.265	13.293.973.474
5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.997.731.265	13.293.973.474
6. Trả trước cho người bán	118		314.260.000	32.035.500
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119		-	604.000
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.737.918.278	2.771.584.937
1. Tạm ứng	131		25.000.000	20.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		543.202.758	741.887.801
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.169.715.520	690.978.600
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	13	-	1.318.718.536

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		894.622.874.924	47.794.194.357
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	8	879.077.437.922	-
1. Các khoản đầu tư	212		879.077.437.922	-
1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	212.1		879.077.437.922	-
II. Tài sản cố định	220		7.431.203.448	6.441.769.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.064.212.037	3.892.872.173
- Nguyên giá	222		12.199.653.528	11.072.611.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.135.441.491)	(7.179.739.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.366.991.411	2.548.896.962
- Nguyên giá	228		16.147.525.440	14.627.525.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(12.780.534.029)	(12.078.628.478)
III. Tài sản dài hạn khác	250		8.114.233.554	41.352.425.222
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		777.000.000	27.639.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		703.495.169	241.874.409
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	6.633.738.385	5.371.550.813
4. Tài sản dài hạn khác	255		-	8.100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.575.378.897.463	1.762.626.536.762

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

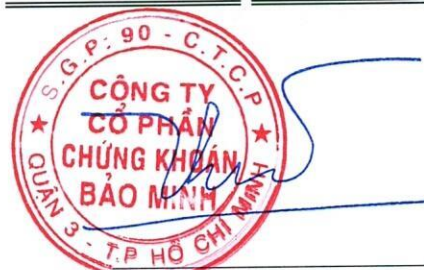
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		363.578.346.114	898.102.527.112
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		149.887.514.483	879.923.650.406
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	12	100.000.000.000	426.240.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	410.000.000.000
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		968.570.827	379.607.546
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	825.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	20.786.673.291	4.089.112.943
6. Phải trả người lao động	323		6.967.428.206	5.888.623.927
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		426.363.984	261.088.765
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	6.153.976.685	18.277.917.855
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	2.566.651.600	2.529.971.600
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.659.516.556	11.373.994.436
II. Nợ phải trả dài hạn	340		213.690.831.631	18.178.876.706
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	16	199.840.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	17	13.850.831.631	18.178.876.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.211.800.551.349	864.524.009.650
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.211.800.551.349	864.524.009.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	2.039.326.520.000	711.114.250.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.039.326.520.000	711.114.250.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.039.326.520.000	711.114.250.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	11.217.790.942
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		172.474.031.349	142.191.968.708
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		117.070.704.823	69.476.461.884
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		55.403.326.526	72.715.506.824
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.575.378.897.463	1.762.626.536.762



Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		3.641.652.645	3.641.652.645
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		203.932.652	71.111.425
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008		831.104.950.000	247.720.310.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		831.104.950.000	178.720.310.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.2		-	69.000.000.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		760.000	690.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	12		613.341.890.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021		19.156.772.040.000	13.527.467.520.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		11.455.369.530.000	8.383.250.550.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		185.458.380.000	8.722.890.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		5.098.656.770.000	4.212.567.500.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		2.417.081.010.000	900.000.460.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		206.350.000	22.926.120.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		100.196.110.000	316.290.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		196.110.000	316.290.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		100.000.000.000	-
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		117.051.219.640	179.003.206.497
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)</i>	027	19.1	114.970.512.007	176.956.084.838
<i>b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030	19.2	2.080.707.633	2.047.121.659
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	19.3	114.970.512.007	176.956.084.838
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1		114.970.512.007	176.956.084.838
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	19.4	2.080.707.633	2.047.121.659

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		470.610.700.495	214.961.226.574
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	20.1	232.259.018.044	64.315.417.416
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	20.2	232.694.515.813	133.877.560.254
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	20.3	5.657.166.638	16.768.248.904
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	20.3	31.037.465.595	27.157.205.810
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	5.372.920.612	2.259.695.860
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		15.493.456.668	25.671.705.705
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	265.996.250
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.193.258.898	4.840.065.940
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		2.095.909.091	16.483.185.250
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11		826.150.357	678.099.253
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+08+09+10+11)	20		528.629.861.716	292.317.180.642
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		285.108.298.594	96.925.742.028
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	20.1	30.767.067.408	9.723.152.092
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	20.2	254.334.741.186	87.202.589.936
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		6.490.000	-
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.323.294.573	5.741.317.597
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7.182.784.262	6.756.274.743
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.504.129.923	2.866.034.844
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		4.137.548.450	6.231.995.826
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		69.255.787	499.785.555
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)	40		306.325.311.589	119.021.150.593

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		889.123.276	590.509.635
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		889.123.276	590.509.635
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		61.376.555.610	45.864.173.771
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	21	61.376.555.610	45.864.173.771
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	33.313.734.755	29.489.913.967
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		128.503.383.038	98.532.451.946
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	23	2.929.865.401	2.997.029.247
7.2. Chi phí khác	72		(416.559.203)	(243.847.418)
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	80		2.513.306.198	2.753.181.829
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		131.016.689.236	101.285.633.775
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		152.656.914.609	54.610.663.457
8.2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(21.640.225.373)	46.674.970.318
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	24	25.281.317.824	19.748.773.129
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		29.609.362.899	10.413.779.065
9.2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(4.328.045.075)	9.334.994.064
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		105.735.371.412	81.536.860.646
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	26	1.134	950



Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.016.689.236	101.285.633.775
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	61.186.190.299	29.771.839.414
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.657.607.547	1.609.477.229
- Chi phí lãi vay	06	61.376.555.610	45.864.173.771
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	-	(399.294.396)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.847.972.858)	(17.302.517.190)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	254.334.741.186	87.202.589.936
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	254.334.741.186	87.202.589.936
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(232.694.515.813)	(133.877.560.254)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(232.694.515.813)	(133.877.560.254)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	213.843.104.908	84.382.502.871
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(470.418.166.277)	(138.875.574.132)
- Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	32	(566.118.533.122)	(459.000.000.000)
- Thay đổi các khoản cho vay	33	(69.824.009.409)	(55.591.469.390)
- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	12.144.215.067	374.653.009.259
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	604.000	119.396.000
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	7.091.263.080	37.208.350.784
- Thay đổi các tài sản khác	40	25.317.587.928	(26.991.080.262)
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	72.734.530	(683.821.204)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(262.935.717)	375.217.988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(11.318.718.536)	(4.544.045.769)
- Lãi vay đã trả	44	(73.573.231.310)	(29.407.607.662)
- Thay đổi phải trả người bán	45	588.963.281	370.861.792
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(8.008.032.374)	(3.435.990.978)
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(274.365.479)	(6.579.453.902)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	1.078.804.279	2.540.134.532
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	36.680.000	(44.642.096.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(939.624.035.151)	(270.101.666.330)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(2.647.041.860)	(5.275.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	2.013.636.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(2.647.041.860)	(3.261.363.637)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	1.250.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	2.199.840.000.000	2.873.860.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.736.240.000.000)	(2.337.620.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	713.600.000.000	536.240.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(228.671.077.011)	262.876.970.033
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	506.165.636.109	243.288.666.076
- Tiền	101.1	506.165.636.109	243.288.666.076
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	277.494.559.098	506.165.636.109
- Tiền	103.1	277.494.559.098	506.165.636.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	10.690.878.281.360	6.054.139.025.671
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(12.808.394.480.662)	(6.590.587.407.594)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.055.530.626.471	671.436.391.962
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.062.304.894.742	1.281.298.295.281
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(2.062.271.308.768)	(1.281.195.800.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	(61.951.986.857)	135.090.504.949
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	179.003.206.497	43.912.701.548
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	179.003.206.497	43.912.701.548
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	176.956.084.838	41.269.143.698
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.047.121.659	2.643.557.850
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	117.051.219.640	179.003.206.497
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	117.051.219.640	179.003.206.497
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	114.970.512.007	176.956.084.838
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.080.707.633	2.047.121.659

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	646.476.130.000	711.114.250.000	64.638.120.000	-	1.328.212.270.000	-	711.114.250.000	2.039.326.520.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	646.476.130.000	711.114.250.000	64.638.120.000	-	1.328.212.270.000	-	711.114.250.000	2.039.326.520.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.217.790.942	11.217.790.942	-	-	-	11.217.790.942	11.217.790.942	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối	131.816.176.914	142.191.968.708	138.881.693.392	128.505.901.598	240.531.562.011	210.249.499.370	142.191.968.708	172.474.031.349
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	96.440.646.344	69.476.461.884	54.338.435.361	81.302.619.821	131.021.417.476	83.427.174.537	69.476.461.884	117.070.704.823
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	35.375.530.570	72.715.506.824	84.543.258.031	47.203.281.777	109.510.144.535	126.822.324.833	72.715.506.824	55.403.326.526
	789.510.097.856	864.524.009.650	203.519.813.392	128.505.901.598	1.568.743.832.011	221.467.290.312	864.524.009.650	2.211.800.551.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Theo Nghị Quyết số 15/2025-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị Quyết 15”) ngày 28 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.892.211.639 đồng. Trong năm 2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.892.211.639 đồng, theo đúng Nghị Quyết 15.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.630.737.213 đồng. Trong năm 2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.630.737.213 đồng, theo đúng Nghị Quyết 15.
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ là 11%, tương đương 78.222.567.500 đồng (7.822.356 cổ phần). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã thông qua quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ và số tiền theo đúng Nghị Quyết 15.

Cũng theo Nghị Quyết số 15 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án dự kiến phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 6.344.122.285 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.114.707.428 đồng.
- Trích lập thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 5% lợi nhuận trước thuế nhưng không thấp hơn 4,8 tỷ đồng.

Cũng theo Nghị Quyết số 15 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 7.822.256 cổ phần, tương đương 78.222.560.000 đồng và phát hành với hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu; chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 125 triệu cổ phần, tương đương 1.250 tỷ đồng. Tại ngày báo cáo, Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ bằng cách phát hành 7.821.227 cổ phần tương đương 78.212.270.000 đồng với hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành 125 triệu cổ phần tương đương 1.250 tỷ đồng, theo hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Số liệu cuối cùng về phân phối kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức Vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2026.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 2.039.326.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 711.114.250.000 đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 40 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC (“Điều 28 Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 (“Thông tư 07”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài



chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Hợp đồng hợp tác đầu tư

Hợp đồng hợp tác đầu tư là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các Hợp đồng hợp tác đầu tư này được hạch toán căn cứ vào bản chất của từng hợp đồng theo quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.



- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	1 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.



Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL hoặc khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	201.977.598	95.806.139
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	277.292.581.500	506.069.829.970
	<u>277.494.559.098</u>	<u>506.165.636.109</u>



6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm</u>
	<u>Cổ phiếu/ Trái phiếu/ Chứng chỉ quỹ</u>	<u>VND</u>
Của công ty chứng khoán	196.343.547,64	11.761.566.373.799
Cổ phiếu	133.433.456	2.414.932.527.362
Trái phiếu	59.159.580	9.300.339.446.437
Chứng chỉ quỹ	3.750.511,64	46.294.400.000
Của nhà đầu tư	704.486.808	10.151.875.121.170
Cổ phiếu và trái phiếu	704.486.808	10.151.875.121.170
	<u>900.830.355,64</u>	<u>21.913.441.494.969</u>

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	412.585.845.482	474.672.063.340	245.231.279.205	335.999.670.231
- NAB	199.735.378.782	244.496.795.400	113.911.986.716	162.397.205.850
- EIB	146.830.359.025	159.771.172.200	902.290.244	1.061.673.700
- HHS	30.175.818.532	30.926.250.000	-	-
- RYG	22.770.000.000	22.660.000.000	-	-
- C47	7.111.697.214	9.386.710.000	13.002.307.006	10.297.026.000
- DBD	-	-	117.299.655.000	162.115.200.000
- Cổ phiếu khác	5.962.591.929	7.431.135.740	115.040.239	128.564.681
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	253.689.852.695	253.689.852.695	157.689.852.695	157.689.852.695
Công cụ thị trường tiền tệ	280.769.200.000	280.769.200.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	280.769.200.000	280.769.200.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Chứng chỉ quỹ (i)	110.205.260.000	117.373.200.299	63.910.860.000	64.036.852.504
	1.057.250.158.177	1.126.504.316.334	586.831.991.900	677.726.375.430

(i) Thể hiện 4.750.096,92 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse và 4.099.697,44 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Năng Động Lighthouse.



7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	146.041.095.200	146.041.095.200	359.000.000.000	359.000.000.000
	146.041.095.200	146.041.095.200	459.000.000.000	459.000.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) bao gồm Trái phiếu chưa niêm yết với thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, lãi suất 9%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: bao gồm Trái phiếu chưa niêm yết và Trái phiếu niêm yết với lãi suất từ 7,45%/năm đến 7,7%/năm).

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (*)	53.505.253.114	-	53.505.253.114	22.956.780.708	-	22.956.780.708
Ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	72.160.889.250	-	72.160.889.250	32.885.352.247	-	32.885.352.247
	125.666.142.364	-	125.666.142.364	55.842.132.955	-	55.842.132.955

(*) Cho vay giao dịch ký quỹ là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 52.558.860.000 đồng, giá trị thị trường của các chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ là 107.279.819.800 đồng.

(**) Ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0361%/ngày (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0,0305%/ngày). Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Tại ngày báo cáo, công ty đã thu hồi các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán này.

7.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ						
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	412.585.845.482	474.672.063.340	62.344.055.010	257.837.152	474.672.063.340
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	253.689.852.695	253.689.852.695	-	-	253.689.852.695
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	280.769.200.000	280.769.200.000	-	-	280.769.200.000
4.	Chứng chỉ quỹ	110.205.260.000	117.373.200.299	7.167.940.299	-	117.373.200.299
		1.057.250.158.177	1.126.504.316.334	69.511.995.309	257.837.152	1.126.504.316.334

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ						
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	245.231.279.205	335.999.670.231	93.507.043.186	2.738.652.160	335.999.670.231
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	157.689.852.695	157.689.852.695	-	-	157.689.852.695
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
4.	Chứng chỉ quỹ	63.910.860.000	64.036.852.504	125.992.504	-	64.036.852.504
		586.831.991.900	677.726.375.430	93.633.035.690	2.738.652.160	677.726.375.430

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
Trái phiếu chưa niêm yết	673.674.087.922	673.674.087.922	-	-
Trái phiếu niêm yết	205.403.350.000	205.403.350.000	-	-
	879.077.437.922	879.077.437.922	-	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) bao gồm Trái phiếu chưa niêm yết và Trái phiếu niêm yết của các Tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc từ 07 năm đến 08 năm, lãi suất từ 5,73%/năm đến 8%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh 12, giá trị hợp lý của trái phiếu được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 100.000.000.000 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.916.412.006	3.300.000.000	5.856.199.662	11.072.611.668
Tăng trong năm	1.127.041.860	-	-	1.127.041.860
Số dư cuối năm	3.043.453.866	3.300.000.000	5.856.199.662	12.199.653.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.790.541.613	20.698.925	5.368.498.957	7.179.739.495
Tăng trong năm	196.558.625	549.999.996	209.143.375	955.701.996
Số dư cuối năm	1.987.100.238	570.698.921	5.577.642.332	8.135.441.491
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	125.870.393	3.279.301.075	487.700.705	3.892.872.173
Tại ngày cuối năm	1.056.353.628	2.729.301.079	278.557.330	4.064.212.037

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.661.314.668 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.257.610.268 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	14.627.525.440
Tăng trong năm	1.520.000.000
Số dư cuối năm	16.147.525.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	12.078.628.478
Tăng trong năm	701.905.551
Số dư cuối năm	12.780.534.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.548.896.962
Tại ngày cuối năm	3.366.991.411

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.152.525.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.152.525.440 đồng).

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.973.567.584	4.031.620.369
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.540.170.801	1.219.930.444
	6.633.738.385	5.371.550.813

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ			khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM	426.240.000.000	1.700.000.000.000	2.126.240.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 (i)	-	300.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000
	426.240.000.000	2.000.000.000.000	2.326.240.000.000	100.000.000.000

(i) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 10 tháng 02 năm 2025 đến 10 tháng 02 năm 2026 với tổng hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng trái phiếu niêm yết do Tổ chức tín dụng phát hành với tổng giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 100.000.000.000 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả	Số đã thực trả	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.318.718.536	1.318.718.536	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.609.362.899	11.318.718.536	18.290.644.363
Thuế thu nhập cá nhân	3.884.350.651	20.216.450.918	21.681.132.641	2.419.668.928
Thuế giá trị gia tăng	204.762.292	280.852.909	409.255.201	76.360.000
	4.089.112.943	50.106.666.726	33.409.106.378	20.786.673.291

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi trái phiếu	5.309.589.040	17.525.479.451
Chi phí lãi vay	109.315.068	154.100.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.072.577	598.338.047
	6.153.976.685	18.277.917.855

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.422.162.100	2.491.121.600
Phải trả khác	144.489.500	38.850.000
	2.566.651.600	2.529.971.600

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm 2.000 trái phiếu được phát hành riêng lẻ lần 1, có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn là 5 năm với lãi suất cố định là 8,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu và không có tài sản đảm bảo. Lãi trái phiếu được thanh toán theo định kỳ 12 tháng. Gốc trái phiếu được trả một lần vào ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn. Mục đích phát hành nhằm cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty.

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL VND
Tại ngày đầu năm trước	(8.843.882.642)
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (Thuyết minh 24)	(9.334.994.064)
Tại ngày cuối năm trước	(18.178.876.706)
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (Thuyết minh 24)	4.328.045.075
Tại ngày cuối năm nay	(13.850.831.631)

18. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	203.932.652	71.111.425
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	2.039.326.520.000	711.114.250.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.039.326.520.000 đồng. Danh sách các Cổ đông lớn của Công ty nắm giữ 5% cổ phần của Công ty trở lên và các Cổ đông khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:



	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Cổ đông lớn	86.166.397	42	861.663.970.000	49.793.783	70	497.937.830.000
Bà Trương Thị Thanh Trúc	30.895.300	15	308.953.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	18.944.859	9	189.448.590.000	17.067.441	24	170.674.410.000
Công ty cổ phần Long An Solar Park	18.170.748	9	181.707.480.000	16.370.044	23	163.700.440.000
Bà Trương Thị Mỹ An	18.155.490	9	181.554.900.000	16.356.298	23	163.562.980.000
Các Cổ đông khác	117.766.255	58	1.177.662.550.000	21.317.642	30	213.176.420.000
Tổng cộng	203.932.652	100	2.039.326.520.000	71.111.425	100	711.114.250.000

19. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

19.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.970.512.007	176.956.084.838
	114.970.512.007	176.956.084.838

19.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.080.707.633	2.047.121.659
	2.080.707.633	2.047.121.659

19.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	114.970.512.007	176.956.084.838
	114.970.512.007	176.956.084.838

19.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.080.707.633	2.047.121.659
	2.080.707.633	2.047.121.659

20. DOANH THU

20.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	232.259.018.044	64.315.417.416
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(30.767.067.408)	(9.723.152.092)
	201.491.950.636	54.592.265.324

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán năm nay	Lãi bán năm trước
	Lãi bán					
1.	Cổ phiếu	53.947.500	1.119.231.598.000	940.307.728.323	178.923.869.677	31.261.958.652
2.	Trái phiếu	27.133.750	4.381.224.635.827	4.363.915.791.178	17.308.844.649	21.878.510.000
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	-	1.232.410.153.509	1.227.150.917.199	5.259.236.310	1.451.796.672
		81.081.250	6.732.866.387.336	6.531.374.436.700	201.491.950.636	54.592.265.324

20.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	232.694.515.813	133.877.560.254
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(254.334.741.186)	(87.202.589.936)
	(21.640.225.373)	46.674.970.318

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL						
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	412.585.845.482	474.672.063.340	62.086.217.858	90.768.391.026	(28.682.173.168)
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	253.689.852.695	253.689.852.695	-	-	-
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	280.769.200.000	280.769.200.000	-	-	-
4.	Chứng chỉ quỹ	110.205.260.000	117.373.200.299	7.167.940.299	125.992.504	7.167.940.299
		1.057.250.158.177	1.126.504.316.334	69.254.158.157	90.894.383.530	(21.640.225.373)

20.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.657.166.638	16.768.248.904
Từ tài sản tài chính HTM	31.037.465.595	27.157.205.810
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.372.920.612	2.259.695.860
	42.067.552.845	46.185.150.574

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	31.798.309.034	27.898.694.320
Lãi trái phiếu	29.514.246.576	17.965.479.451
Chi phí tài chính khác	64.000.000	-
	61.376.555.610	45.864.173.771

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.714.472.108	19.139.864.823
- Lương và các khoản phúc lợi	19.936.593.771	17.703.138.083
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.777.878.337	1.436.726.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	604.507.608	262.335.897
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.981.755.039	9.784.713.247
Chi phí khác	10.000.000	300.000.000
	33.313.734.755	29.489.913.967

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền từ hủy đặt cọc	2.902.612.601	-
Thu tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng	-	2.538.206.574
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	399.294.396
Khác	27.252.800	59.528.277
	2.929.865.401	2.997.029.247

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.609.362.899	10.413.779.065
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 17)	(4.328.045.075)	9.334.994.064
	25.281.317.824	19.748.773.129



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	131.016.689.236	101.285.633.775
<i>Trừ: các khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>(5.657.166.638)</i>	<i>(48.629.058.880)</i>
<i>Cộng/(trừ): Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>22.687.291.896</i>	<i>(587.679.570)</i>
Thu nhập tính thuế	<u>148.046.814.494</u>	<u>52.068.895.325</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	29.609.362.899	10.413.779.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>29.609.362.899</u>	<u>10.413.779.065</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.328.045.075)	9.334.994.064
Tổng (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(4.328.045.075)</u>	<u>9.334.994.064</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

25.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý.

25.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND	
Doanh thu	24.059.636.178	501.648.166.090	2.095.909.091	826.150.357	528.629.861.716
Chi phí	(10.686.914.185)	(291.431.593.167)	(4.137.548.450)	(69.255.787)	(306.325.311.589)
	13.372.721.993	210.216.572.923	(2.041.639.359)	756.894.570	222.304.550.127
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Môi giới và lưu ký chứng khoán VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	Tổng cộng VND	
Doanh thu	33.037.463.755	242.118.432.384	16.483.185.250	678.099.253	292.317.180.642
Chi phí	(9.622.309.587)	(102.667.059.625)	(6.231.995.826)	(499.785.555)	(119.021.150.593)
	23.415.154.168	139.451.372.759	10.251.189.424	178.313.698	173.296.030.049



26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	105.735.371.412	81.536.860.646
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(8.458.829.713)	(6.522.948.852)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	97.276.541.699	75.013.911.794
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	85.781.967	78.932.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.134	950

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 15/2025-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Bao gồm: (i) 7.821.227 cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của năm 2024 và đã hoàn thành theo Công văn số 2477/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của CTCP Chứng khoán Bảo Minh, (ii) 125.000.000 cổ phiếu phát hành từ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và đã hoàn thành theo Công văn số 8706/UBCK-QLKD vào ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của CTCP Chứng khoán Bảo Minh. Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm 2025 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Công ty đã thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết từ việc phát hành 7.821.227 cổ phiếu, tương đương 78.212.270.000 đồng được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và từ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Do đó, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Số lượng cổ	Lãi cơ bản
	phiếu bình quân	trên cổ phiếu
	VND	VND
Số đã báo cáo	71.111.425	1.055
Ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	7.821.227	(105)
Số đã điều chỉnh lại	78.932.652	950

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.



Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91”) có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (“Thông tư 102”). Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 428,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 252,9%).

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	3.974.088.630	3.726.472.824

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.614.720.000	1.433.345.108
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.367.680.500	1.382.400.000
	37.982.400.500	2.815.745.108

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng và thuê xe. Trong đó:

- (i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê văn phòng cho 165 m² lầu 1 và 225 m² lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Các phụ lục hợp đồng thuê văn phòng được ký cho thời hạn 02 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2027;
- (ii) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê văn phòng cho tổng diện tích mặt bằng thuê là 720 m² được ký cho thời hạn 05 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030; và
- (iii) Cam kết khoản phải trả tiền thuê xe Volkswagen trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ròng Ngọc	Tổ chức sở hữu trên 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Long An Solar Park	Tổ chức sở hữu trên 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Bà Trương Thị Mỹ An	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% số cổ phiếu
Bà Trương Thị Thanh Trúc	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% số cổ phiếu (từ ngày 12 tháng 12 năm 2025)

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	18.774.180.000	-
Công ty cổ phần Long An Solar Park	18.007.040.000	-
Bà Trương Thị Mỹ An	17.991.920.000	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	-	15.515.850.000
Bà Trương Thị Mỹ An	-	14.869.360.000
Ông Dương Tiến Dũng	-	14.881.850.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư vốn góp của Cổ đông lớn (Thuyết minh 18)	861.663.970.000	497.937.830.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)	2.311.200.000	1.893.600.000
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch	2.720.159.456	2.952.260.018
Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc/Thành viên	4.304.256.000	3.853.820.852
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)	120.000.000	360.000.000
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thy Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)	160.000.000	-
		9.735.615.456	9.179.680.870

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Trần Văn Ngừng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2026) Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)	944.000.000	-
Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)	40.000.000	120.000.000
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)	48.000.000	48.000.000
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2026)	48.000.000	48.000.000
		1.080.000.000	216.000.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 78.212.270.000 đồng (2024: 64.638.120.000 đồng), là số tiền tăng vốn góp từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày 10 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 19/2026-BMSC/NQ-HĐQT phê duyệt việc triển khai đăng ký niêm yết cổ phiếu Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký niêm yết theo mệnh giá là 2.039.326.520.000 đồng.

Không có sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Phan Tân Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

